

**CÔNG TY TNHH CẢNH QUAN ĐÔ THỊ ÁNH DƯƠNG XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CẢNH QUAN ĐÔ THỊ ÁNH DƯƠNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109901965

**3. Ngày thành lập:** 28/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Thượng, Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983487788

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                  | 4641     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                    | 4649     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                    | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                       | 4659     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn sắt, thép - Bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L) | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                               | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: mua bán hóa chất công nghiệp( trừ hóa chất nhà nước cấm );mua bán nguyên liệu ngành sợi, dệt, may;                                     | 4669     |
| 11. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                   | 0131     |
| 12. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                    | 0132     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                          | 0161     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                               | 8299     |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                        | 7410     |
| 16. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                     | 4690     |
| 17. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                | 1399     |
| 18. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                  | 2013     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                        | 2219        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                            | 2220        |
| 21. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                          | 2511        |
| 22. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                        | 2591        |
| 23. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592        |
| 24. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782        |
| 25. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784        |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931        |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                | 5221        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                                                               | 5223        |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225        |
| 35. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121        |
| 36. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129        |
| 37. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130(Chính) |
| 38. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319        |
| 39. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 40. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: xử lý nước làm sạch môi trường;                                                                          | 3900        |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 44. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 46. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG THỊ THU HƯƠNG | Việt Nam  | Thôn Thượng, Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 1.600.000.000         | 80,000    | 025184005278                                                                                            |         |
| 2   | HOÀNG THỊ THANH ÁI  | Việt Nam  | Thôn Thượng, Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 400.000.000           | 20,000    | 045182000873                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG THỊ THU HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/02/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025184005278

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thượng, Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thượng, Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội